TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:140/2023/DS-PT
Ngày: 18-8-2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Châu
Ông Cao Minh Vỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Trần Thị Kiều Oanh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18-8-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 26-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2023/QĐ-PT ngày 08-5-2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05A/2023/QĐ-PT ngày 31-5-2023, Thông báo mở lại phiên tòa số 131/2023/TB-TA ngày 07/8/2023, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 68A/2023/QĐ-TĐNTHTT ngày 30-5-2023 và số 133/2023/QĐ-TA ngày 17-8-2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1962 và bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1959 *(có mặt)*,

Địa chỉ: Tổ 1, ấp Đ, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Hoàng Gia L, sinh năm 1995; Địa chỉ số 577 P, phường T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu – là đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 25-12-2019 *(có mặt)*,

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông H, bà M: Ông Bùi Đức Q- Luật sư - Công ty Luật TNHH MTV T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu *(có mặt)*.

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị U, sinh năm 1987 *(có mặt)*,

Địa chỉ: Đường 74, Tổ 7, ấp Đ, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Địa chỉ liên lạc: Số 93 L, phường L, Thành phố B B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1987 *(có mặt)*,

Địa chỉ: Đường 74, Tổ 7, ấp Đ, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Địa chỉ liên lạc: Số 93 L, phường L, Thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Chí H và bà Huỳnh Thị M là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Chí H, bà Huỳnh Thị M và người đại diện hợp pháp - bà Nguyễn Hoàng Gia L trình bày:

Năm 2006, ông Nguyễn Chí H và bà Huỳnh Thị M nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 503,7m^2 thuộc thửa 511 tờ bản đồ số 7 xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu của bà Trần Thị Thanh G. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông H bà M tiến hành xây dựng hàng rào kẽm gai bao quanh thửa đất và quản lý sử dụng ổn định. Ngày 22-3-2010, ông H bà M được Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa (nay là thành phố Bà Rịa), tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 152394 đối với diện tích đất nêu trên.

Năm 2014, bà Trương Thị U nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 260,8m^2 thuộc thửa 570 tờ bản đồ số 7 xã H, thành phố B. Ngày 05-8-2014, bà U được Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 306940. Vào năm 2019, bà U tự ý tháo dỡ hàng rào kẽm gai của ông H, bà M và xây dựng hàng rào mới lấn qua thửa đất của ông bà với diện tích đất khoảng 40m^2 (kết quả đo vẽ ngày 27-8-2021 thì diện tích lấn chiếm là 35m^2). Các bên không thỏa thuận được với nhau nên đã yêu cầu UBND xã H hòa giải tranh chấp đất nhưng không thành.

Sau khi nhận được kết quả đo đạc đất tranh chấp, nguyên đơn cho rằng so với thời điểm nhận chuyển nhượng thì diện tích đất của mình đã bị điều chỉnh về cột mốc. Ngoài ra việc tranh chấp diễn ra từ năm 2017 nhưng cơ quan đo đạc lại sử dụng bản đồ địa chính xã H năm 2019 để lồng ghép là không phù hợp, đề nghị phải tiến hành lồng ghép với bản đồ địa chính thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2010.

Nay ông H, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà U phải trả lại diện tích đất lấn chiếm theo đo đạc là 35m^2, phần đất này hiện bà U đã xây tường bao kiên cố bao quanh. Buộc bà U tháo dỡ di dời toàn bộ công trình (tường rào) trên đất để trả lại phần đất đã lấn chiếm.

Bị đơn bà Trương Thị U trình bày:

Năm 2014, bà Trương Thị U nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 260,8m^2 thuộc thửa 570 tờ bản đồ số 7 xã H, thành phố B của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị A. Ngày 05-8-2014, bà U được Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 306940.

Năm 2019 do có nhu cầu xây dựng nên bà U ký Hợp đồng với Công ty G để đo đạc lại thửa đất và cắm mốc theo ranh giới được cấp giấy. Sau đó bà U tiến hành xây dựng nhà ở và tường rào bao quanh khu đất.

Bà U xác định đã xây dựng đúng mốc giới của thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không lấn chiếm đất của ông H, bà M. Sau khi xây dựng công trình gồm nhà và tường rào bao quanh thì gia đình bà sử dụng đến nay. Khi ông H cho rằng phía bị đơn lấn chiếm và sử dụng diện tích 35m^2 (kết quả đo vẽ thực tế) các bên có gặp và thương lượng nhưng không thành. Bà U không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, bà M và đề nghị Tòa án căn cứ vào việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất và quá trình sử dụng thực tế cũng như kết quả đo đạc để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà M.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông là chồng bà Trương Thị U, ông đồng ý với trình bày của bà U và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 26-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Chí H, bà Huỳnh Thị M về việc yêu cầu bị đơn bà Trương Thị U trả lại diện tích đất 35m^2 thuộc thửa 511 tờ bản đồ 07 tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và tháo dỡ tường rào trả lại đất.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo: Ngày 06-10-2022, nguyên đơn là ông Nguyễn Chí H và bà Huỳnh Thị M kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm xét xử không công bằng, thiếu khách quan nên không đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của ông bà; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có ý kiến:*

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đúng quy định. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Nguồn gốc đất thửa 511 của nguyên đơn và thửa 570 của bị đơn đều được tách ra từ thửa đất số 49 của bà Trần Thị Thanh G. Ngoài ra, nguyên đơn còn có các thửa đất khác giáp với thửa 49 của bà G và ranh giới đất bị cong. Sau đó, bà G và nguyên đơn mới thống nhất điều chỉnh lại ranh đất cho thẳng. Sau khi điều chỉnh ranh thì bà G tách thửa 49 thành các thửa nhỏ và đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng thửa, trong đó có thửa 511 rồi mới chuyển nhượng nguyên thửa 511 cho nguyên đơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa này. Thửa 570 của bị đơn cũng tách từ thửa 49 bà G bán cho ông N rồi ông N chuyển nhượng lại cho bị đơn. Bị đơn sử dụng đất theo đúng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận trình bày của nguyên đơn về ranh giới thực tế của 2 thửa đất mà phải theo ranh trên hồ sơ địa chính. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, các đương sự trình bày trong phần đất tranh chấp, cả hai bên nguyên và bị đơn đều đã bị thu hồi một phần để làm đường, nguyên đơn yêu cầu Toà án xác định phần đất tranh chấp còn lại. Tòa án đã làm thủ tục đo vẽ lại và Bản sơ đồ vị trí của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ký ngày 04-8-2023 thể hiện đất tranh chấp ở phần trước của thửa 570 (thửa mới 1175) tại các vị trí tọa độ 14-29-30-13-14 có diện tích là 0,6m^2; ở phần sau của thửa 570 tại các vị trí tọa độ 12-31-28-8-12 có diện tích là 16,9m^2; ở phần giữa của thửa 570 đã thu hồi tại các vị trí tọa độ 13-30-31-12-13 có diện tích là 17,6m^2.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chỉ kháng cáo yêu cầu Toà án giải quyết phần đất phía trước và phía sau còn lại của thửa 570 tổng cộng là 17,5m^2 (gồm phần trước (thửa mới 1175) là 0,6m^2 + phần sau là 16,9m^2) để công nhận diện tích đất này cho nguyên đơn và buộc bị đơn tháo dỡ di dời toàn bộ công trình (tường rào) trên đất để trả lại phần đất này, rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với đất tranh chấp ở phần giữa của thửa 570 đã thu hồi tại các vị trí tọa độ 13-30-31-12-13, có diện tích là 17,6m^2 và cũng không yêu cầu giải quyết phần tiền bồi thường do thu hồi đất. Do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết phúc thẩm phần kháng cáo này của nguyên đơn theo quy định tại Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét về nguồn gốc đất tranh chấp trong vụ án:

[3.1] Nguyên đơn cho rằng diện tích 17,5m^2 đất tranh chấp với bị đơn thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn trong thửa đất số 511, tờ bản đồ 07 xã H, thành phố B. Còn bị đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp này thuộc quyền sử dụng của bị đơn trong thửa đất số 570, tờ bản đồ 07 xã H, thành phố B.

[3.2] Hồ sơ địa chính thể hiện cả hai thửa đất số 511 của nguyên đơn và thửa số 570 của bị đơn nêu trên đều có nguồn gốc tách ra từ 2.888,4m^2 đất của thửa số 49, tờ bản đồ 07 xã H, thành phố B (đo năm 2009), thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị Thanh G, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D544587 cấp ngày 30-9-2004 cho bà G. Cụ thể:

[3.2.1] Thửa 511 diện tích 503,7m^2 được bà G tách ra từ thửa đất số 49 vào ngày 08-12-2009 và sau đó bà G chuyển nhượng cho vợ chồng nguyên đơn, chỉnh lý sang tên nguyên đơn vào ngày 17-3-2010. Nguyên đơn được UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 152394 ngày 22-3-2010.

[3.2.2] Thửa 570 diện tích 260,8m^2 nằm trong thửa đất số 49 bà G chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N. Vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 585622 ngày 28-02-2013, sau đó chuyển nhượng thửa 570 cho bị đơn. Bị đơn được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 306940 ngày 05-8-2014.

(Các BL 77-93 tập 8).

[3.2.3] Theo nguyên đơn, sau thời điểm nhận chuyển nhượng đất thửa 511, nguyên đơn đã dựng hàng rào dây B40 làm ranh đúng với phần đất của mình, khoảng năm 2017 thì bị đơn tự động tháo dỡ hàng rào của nguyên đơn và xây dựng tường bao lấn qua thửa 511 của nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý với ranh giới do nguyên đơn tạo dựng trên thực địa, cho rằng nguyên đơn dựng cột rào lấn sang đất thửa 570 của bị đơn. Không bên nào chấp nhận ranh trên thực địa do bên kia lập và không có chứng cứ chứng minh ranh đất thực tế dựng lên giữa hai thửa đất là đúng. Do vậy cần căn cứ vào hồ sơ địa chính để xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bên nào.

[3.2.4] Theo hồ sơ địa chính thấy rằng ít nhất là từ thời điểm năm 2004, nguyên đơn còn có các thửa đất số 43 và 48 giáp ranh với thửa đất số 49 nêu trên của bà G. Năm 2004 cũng là thời điểm cả nguyên đơn và bà G đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào kết quả đo đạc, lồng ghép đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ngày 27-8-2021 và Bản sơ đồ vị trí của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ngày 04-8-2023 thấy rằng, theo bản đồ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 2004 của nguyên đơn và bà G thì ranh giới thửa 43 và 48 của nguyên đơn với thửa 49 của bà G khi đó không phải là đường thẳng mà thửa 49 của bà G cong về phía thửa đất 43 và 48 của nguyên đơn.

[3.2.5] Tuy nhiên năm 2009 và 2010 khi bà G tách thửa 49 và chuyển nhượng cho nguyên đơn một phần thửa 49 - gọi là thửa 511 hiện nay, thửa 511 chính là phần giáp ranh thửa 43 và 48 của nguyên đơn, ranh giới của thửa 43 và 48 với thửa 511 lúc này được nắn thẳng. Theo ranh giới này thì phần đất thửa 511 của bà G ở phía cuối đất đã dịch sang thửa 43 của nguyên đơn khoảng 25m^2, còn phần đất thửa 43 và 48 của nguyên đơn ở phía mặt tiền đất đã dịch sang thửa 511 khoảng 38m^2. Sự việc này nguyên đơn cũng xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm. Như vậy bà G và nguyên đơn đã cùng nhau tự điều chỉnh lại ranh đất và nguyên đơn không bị thiệt về mặt diện tích đất khi thay đổi ranh giới.

[3.2.6] Đồng thời nguyên đơn chính là người nhận chuyển nhượng thửa đất 511 từ năm 2006, nhưng năm 2009-2010 nguyên đơn và bà G mới làm thủ tục tách thửa và sang tên thửa 511 cho nguyên đơn và hồ sơ địa chính vẫn còn lưu, giữa nguyên đơn và bà G sau khi chỉnh lại ranh giới đất không thắc mắc, khiếu nại, tranh chấp với nhau. Thửa 511 sau khi bà G tách thửa và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới làm thủ tục chuyển nhượng nguyên thửa cho nguyên đơn đúng diện tích như sơ đồ vị trí và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi bà G và nguyên đơn chỉnh lại ranh. Việc chuyển nhượng đất cho nhau được thực hiện theo hợp đồng chuyển nhượng do nguyên đơn và bà G tự nguyện ký kết có công chứng xác nhận. Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã căn cứ vào hồ sơ chuyển nhượng này để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đúng quy định của pháp luật và không có bên nào phản đối. Mặt khác, trường hợp này nguyên đơn và bị đơn nhận chuyển nhượng chỉ một phần đất trong thửa đất lớn của bà G thì ranh đất sẽ được xác định theo hồ sơ chuyển nhượng do 2 bên ký kết. Do vậy, trong vụ án này giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bên có giá trị pháp lý, được làm căn cứ để xác định ranh giới quyền sử dụng đất trên thực tế.

[4] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành đo vẽ phần đất tranh chấp trên thực địa, yêu cầu cơ quan đo vẽ lồng ghép với bản đồ địa chính của năm cấp giấy cũng như năm chỉnh lý bản đồ địa chính, cụ thể là các năm 2004, 2009, 2010 và 2019. Tất cả đều thể hiện diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 570 của bị đơn và bị đơn đã xây tường rào đúng ranh đất đã được cấp giấy.

[5] Từ những căn cứ và phân tích nêu trên, xác định diện tích đất tranh chấp 17,5m^2 thuộc tổng diện tích đất của bị đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 cho đến nay, bị đơn đang sử dụng ổn định và xây dựng các công trình trên đất. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị đo đạc lại để xác định diện tích đất tranh chấp còn lại sau khi Nhà nước thu hồi. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí đo đạc ở Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm tổng cộng là 16.528.713 đ và đã nộp đủ.

[7] Những vấn đề khác như án phí, chi phí tố tụng đã được Tòa án cấp sơ thẩm xử lý đúng quy định pháp luật.

[8] Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa một phần Bản án sơ thẩm do nguyên đơn rút một phần yêu cầu về diện tích đất tranh chấp nên diện tích đất được giải quyết có sự thay đổi, không phải do lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm. Nguyên đơn được miễn án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên, căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, 289, 293, 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai; Khoản 2 Điều 160, Điều 175 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của nguyên đơn là ông Nguyễn Chí H và bà Huỳnh Thị M đối với diện tích đất 17,6m^2 đã thu hồi thuộc thửa 570, tờ bản đồ 07 xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Nguyễn Chí H và bà Huỳnh Thị M.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm 41/2022/DS-ST ngày 26-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Chí H, bà Huỳnh Thị M về việc yêu cầu bị đơn là bà Trương Thị U tháo dỡ tường rào và trả lại phần đất tại các vị trí tọa độ 14-29-30-13-14 có diện tích là 0,6m^2 thuộc thửa 570 (thửa mới 1175) và các vị trí tọa độ 12-31-28-8-12 có diện tích là 16,9m^2 thuộc thửa 570, tờ bản đồ 07 xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Diện tích đất này theo Bản sơ đồ vị trí của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ký ngày 04-8-2023 kèm theo Bản án.

3.2. Chi phí tố tụng gồm thu thập chứng cứ, đo đạc, thẩm định, định giá tài sản: Ông Nguyễn Chí H, bà Huỳnh Thị M phải chịu số tiền 16.528.713 đ (*mười sáu triệu năm trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm mười ba*) đồng và đã nộp xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Chí H, bà Huỳnh Thị M được miễn và được trả lại số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000506 ngày 06-3-2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Chí H, bà Huỳnh Thị M được miễn.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (18-8-2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thành phố Bà Rịa;
- Chi cục THADS thành phố Bà Rịa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*Đã ký*)

Đào Thị Huệ